FireAnt

CTCP Tập đoàn Green+ (UPCOM: GPC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,615
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,538
SL cổ phiếu LH	54,072,143
KLGD BQ 20 phiên (CP)	127,680
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	594
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	162
P/E	37.1
EPS	81

	YTD	1T	3T	6T
GPC		3.4%	-26.4%	-20.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu

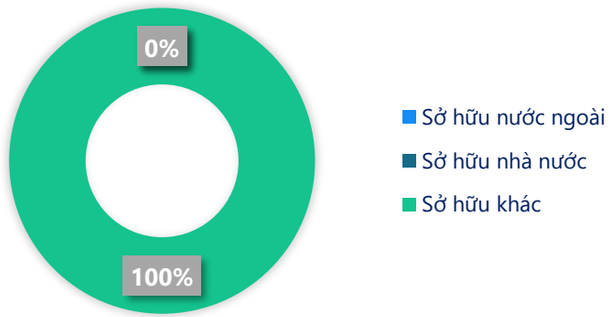

Cơ cấu Tổng tài sản

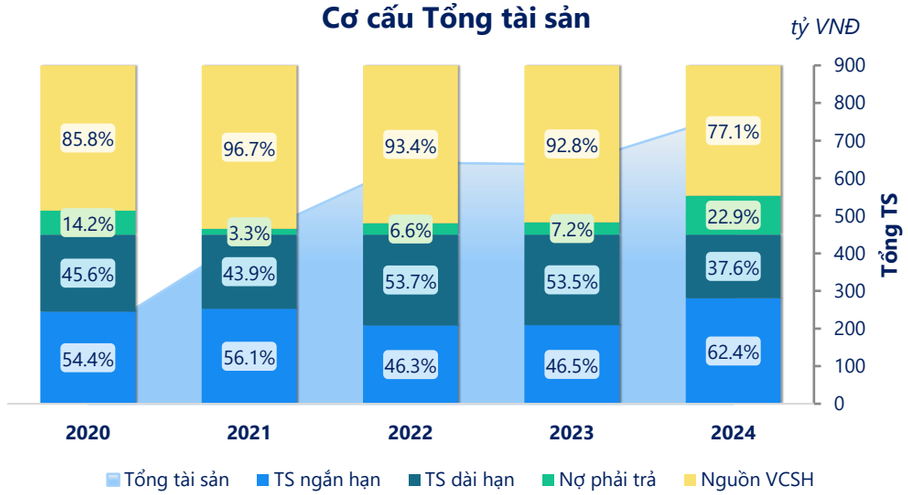

Tổng tài sản của **GPC** năm 2024 tăng trưởng **21.1%** so với năm trước, đạt **771.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

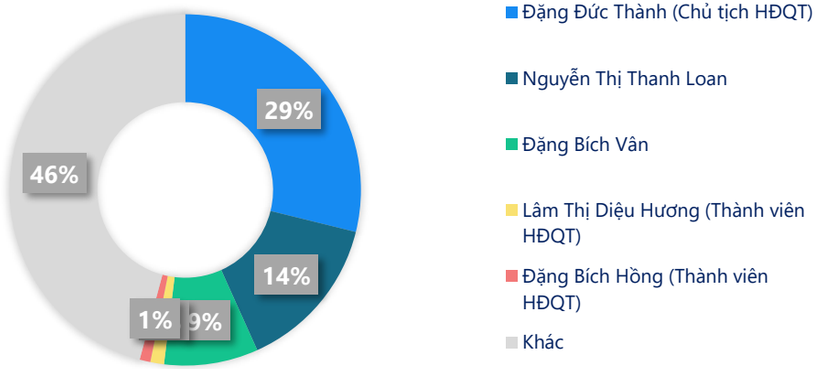

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đặng Đức Thành (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **28.9%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Thanh Loan nắm giữ 14.4% và đứng thứ 3 là Đặng Bích Vân nắm giữ 8.66%.

CTCP Tập đoàn Green+ (UPCOM: GPC)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

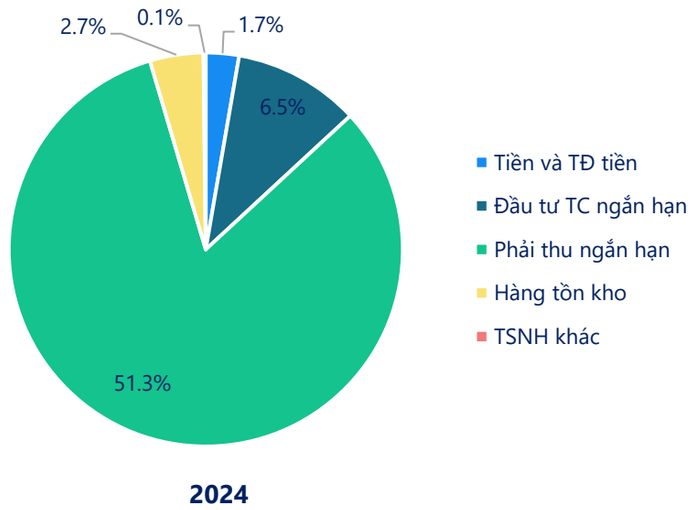

Tài sản ngắn hạn

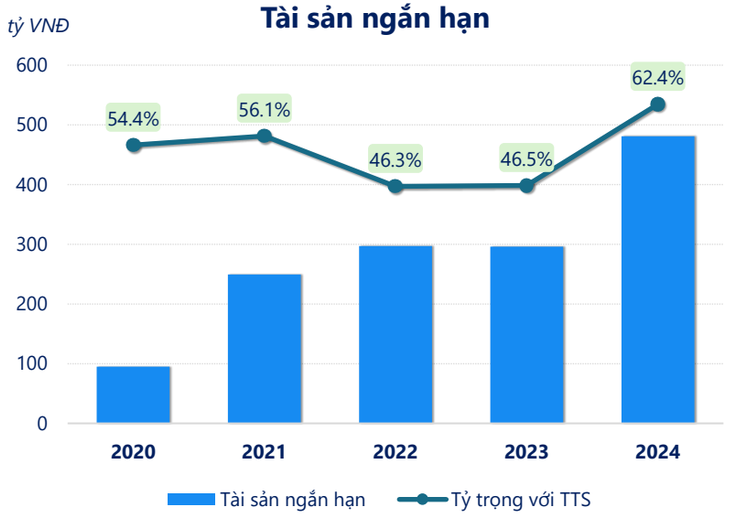

Tiền và tương đương tiền

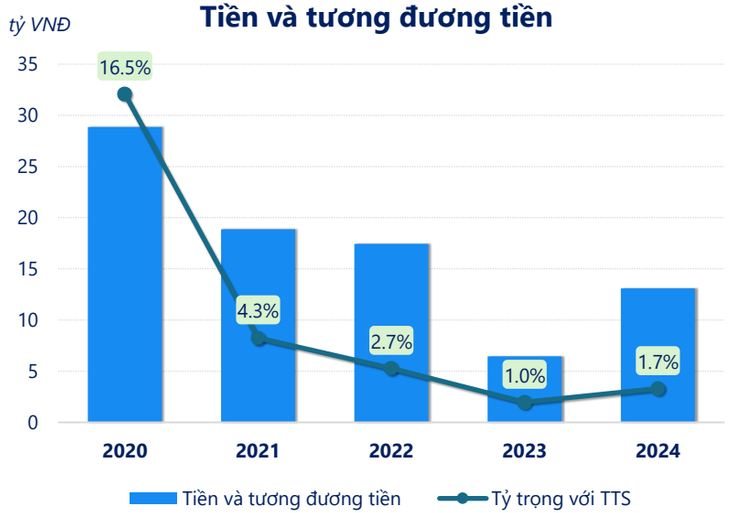

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của GPC đạt **480.9** tỷ đồng, tăng trưởng **62.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.3%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 6.48% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

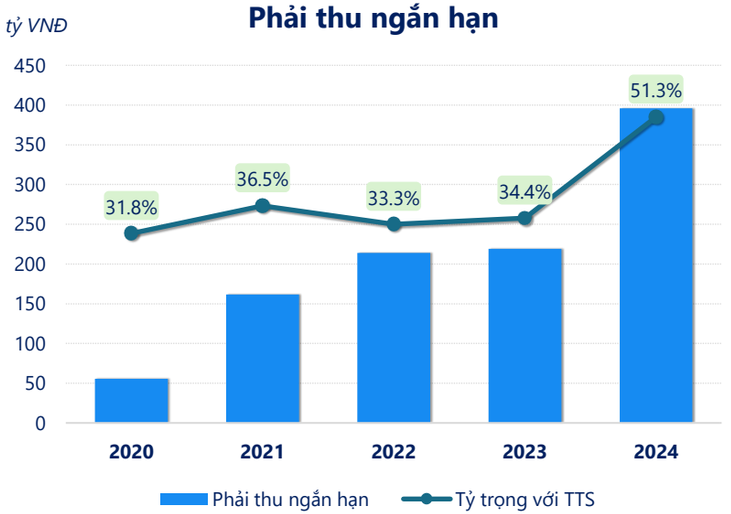

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Green+ (UPCOM: GPC)

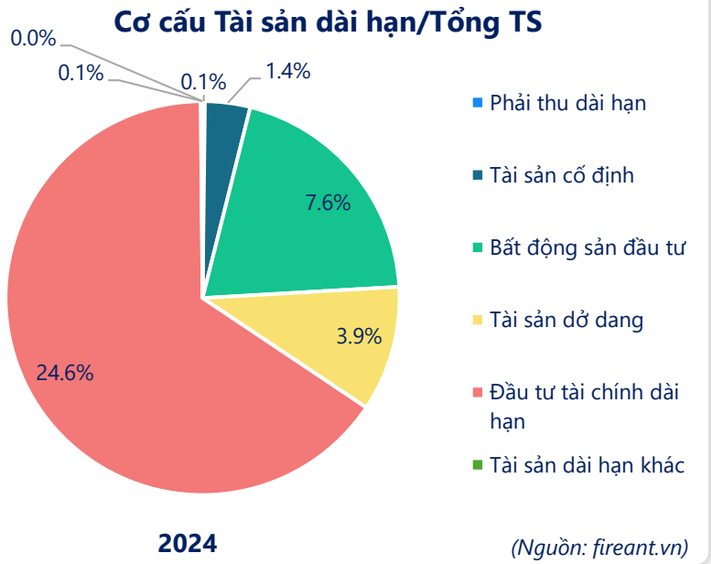

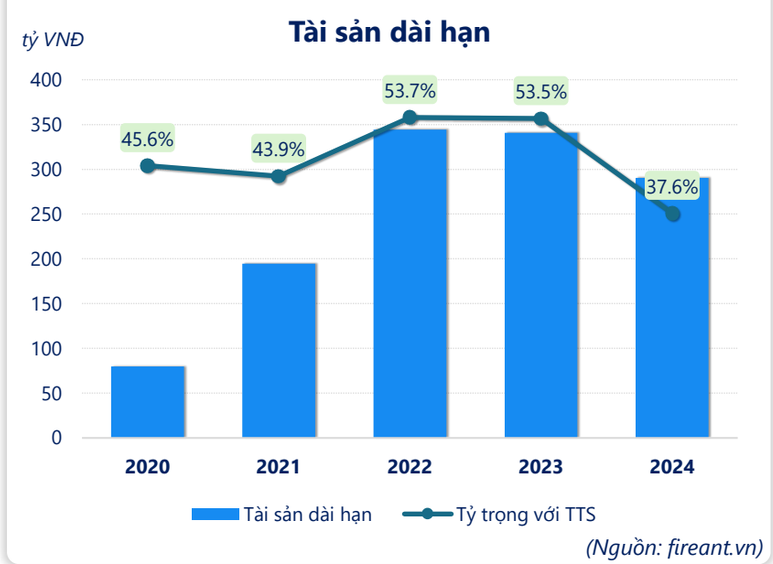

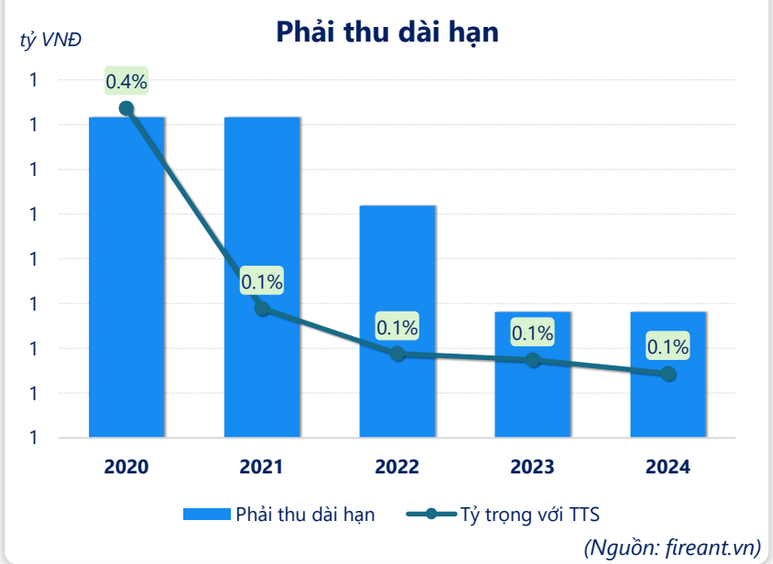

Tài sản dài hạn đạt **290.3** tỷ đồng giảm **14.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **37.6%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **24.6%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 7.60%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

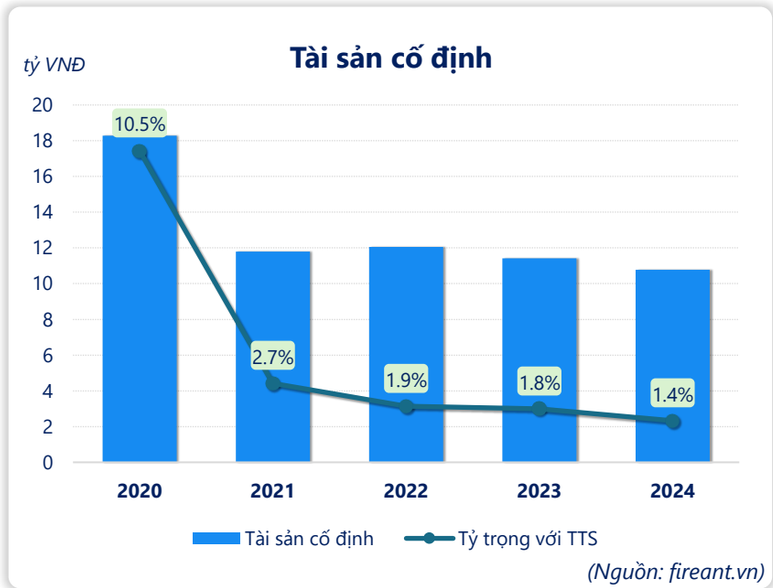

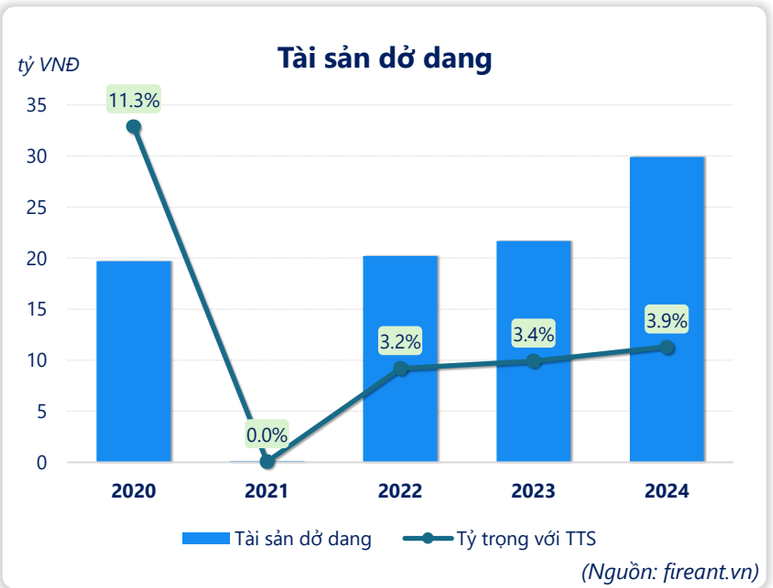

FireAnt

CTCP Tập đoàn Green+ (UPCOM: GPC)

Nợ vay

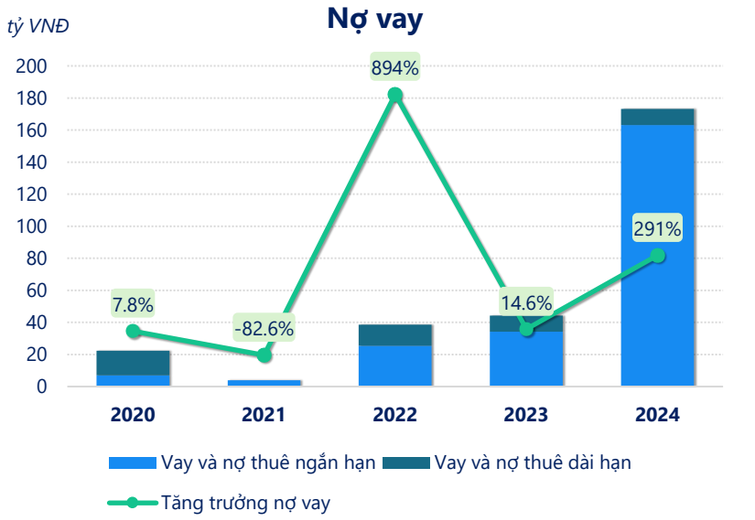

Vốn chủ sở hữu

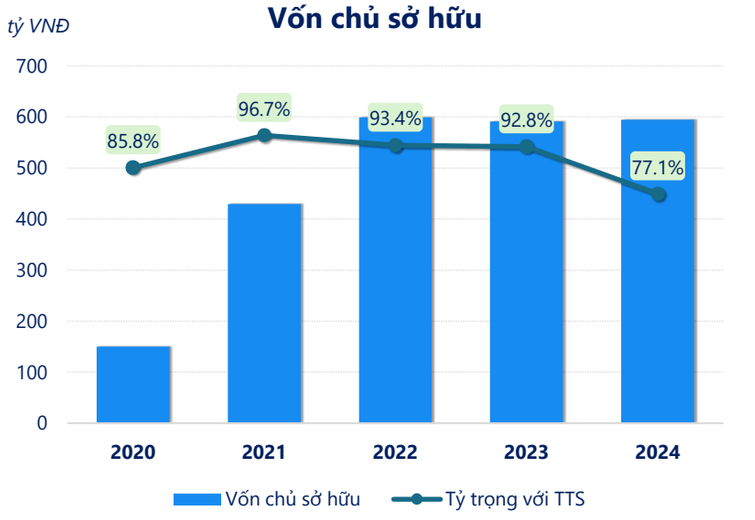

Vốn điều lệ

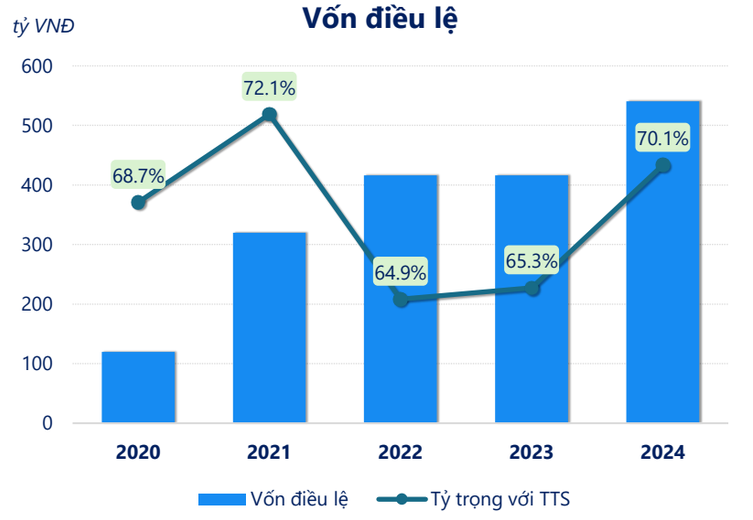

Vốn lưu động/Tổng TS

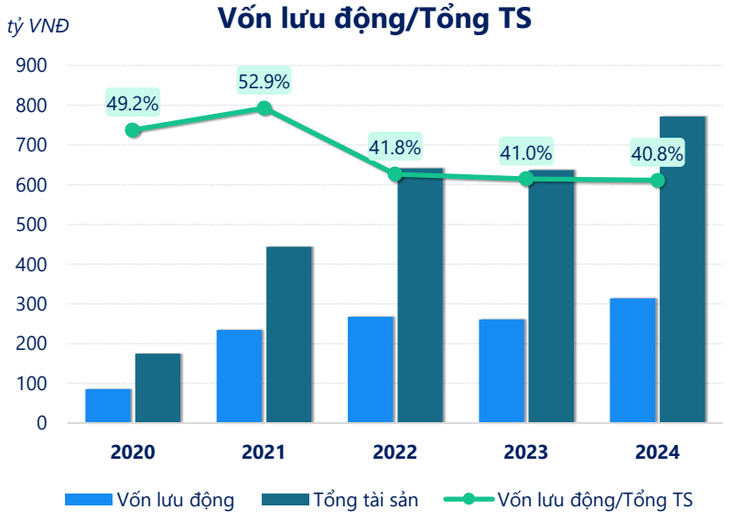

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

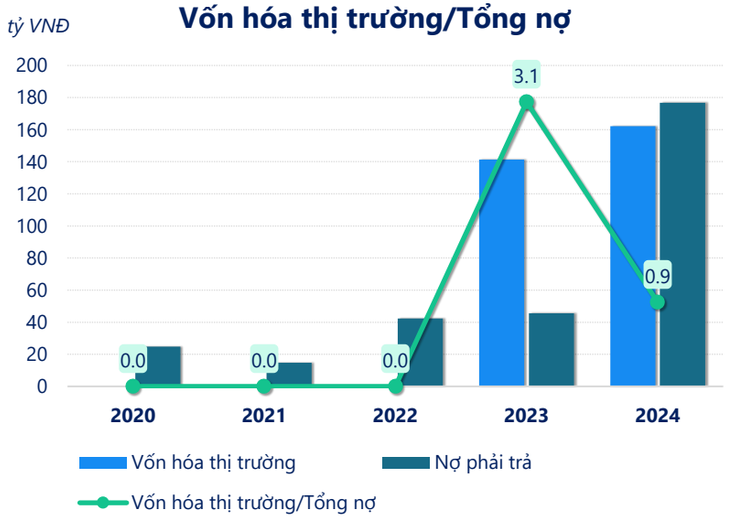

Chỉ số thanh khoản

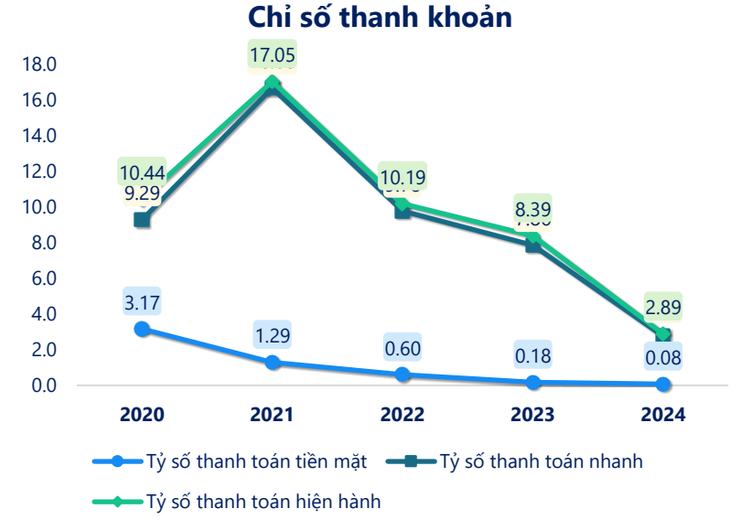

FireAnt

CTCP Tập đoàn Green+ (UPCOM: GPC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**771**	**637**	**21.1%**
Tài sản ngắn hạn	481	296	62.4%
Tiền và tương đương tiền	13.1	6.46	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	50.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	396	219	80.7%
Hàng tồn kho	21.1	18.9	11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.91	1.76	-48.2%
Tài sản dài hạn	**290**	**341**	**-14.8%**
Phải thu dài hạn	0.56	0.56	0.0%
Tài sản cố định	10.8	11.4	-5.6%
Bất động sản đầu tư	58.6	59.2	-0.9%
Tài sản dở dang	29.9	21.7	38.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	190	247	-23.1%
Tài sản dài hạn khác	**0.43**	**0.65**	**-33.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	177	45.6	288%
Nợ ngắn hạn	**166**	**35.3**	**372%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	34.3	376%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.38	0.16	131%
Nợ dài hạn	10.4	10.3	0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.2	10.0	1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**594**	**591**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**594**	**591**	**0.5%**
Vốn điều lệ	541	416	30.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**19.3**	**564**	**549**	**89.5**	**80.6**
Giá vốn hàng bán	12.7	525	516	78.4	70.1
Lợi nhuận gộp	**6.57**	**39.0**	**32.7**	**11.1**	**10.5**
Doanh thu HĐTC	9.59	29.0	8.94	8.66	7.09
Chi phí TC	2.52	4.26	7.25	3.72	-0.90
Chi phí lãi vay	**2.08**	**0.45**	**1.41**	**1.79**	**3.85**
LN trong công ty LKLD	0	-0.02	-0.17	-0.19	0.16
Chi phí bán hàng	1.42	2.63	2.00	3.66	3.15
Chi phí QLDN	5.33	8.96	11.3	10.8	9.68
LN thuần từ HĐKD	**6.89**	**52.2**	**20.9**	**1.38**	**5.84**
Lợi nhuận khác	4.87	-0.99	2.22	-0.76	0.64
LN trước thuế	**11.8**	**51.2**	**23.2**	**0.62**	**6.49**
Lợi nhuận sau thuế	**10.1**	**41.7**	**17.9**	**-0.88**	**4.87**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.1**	**37.8**	**15.1**	**-1.59**	**4.37**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-47.5	10.9	-39.1	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-194	-201	29.1	9.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	232	188	-0.97	127
Tiền đầu kỳ	0	28.8	18.9	17.4	6.46
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**-9.97**	**-1.44**	**-11.0**	**6.62**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0	18.9	17.4	6.46	13.1

Powered by Infographic